NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

SỰ TIẾP BIẾN NGÔN NGỮ PHẬT GIÁO TRONG MÔI TRƯỜNG SỐ

HOÀNG KIM NGỌC*

TÓM TẮT: Bài viết khảo sát sự tiếp biến ngôn ngữ Phật giáo trong môi trường số tại Việt Nam từ năm 2018 đến nay trên ba phương diện: ngữ nghĩa, hình thức biểu đạt và tương tác xã hội. Từ góc độ ngôn ngữ học xã hội và lí thuyết giao tiếp, bài viết phân tích quá trình các thuật ngữ Phật giáo chuyển từ miền giao tiếp tôn giáo sang đời sống thường nhật, tâm lí xã hội và truyền thông số; đồng thời chỉ ra sự cô đọng, đa phương thức hóa và thay đổi quan hệ giữa các chủ thể giao tiếp. Các trường hợp như *chánh niệm, vô thường, tùy duyên, khẩu nghiệp* cho thấy quá trình đại chúng hóa, tâm lí hóa và tái định nghĩa ngữ nghĩa. Trên phương diện giao tiếp, diễn ngôn Phật giáo chuyển từ mô hình tương đối một chiều sang tương tác đa chiều, với sự điều chỉnh phong cách theo đối tượng và kênh giao tiếp trên cơ sở tinh thần khế cơ, khế lí. Bài viết đồng thời nhận diện nguy cơ lệch chuẩn ngữ nghĩa và ngữ dụng khi thuật ngữ bị tách khỏi văn cảnh gốc, qua đó đề xuất hướng số hóa, chuẩn hóa thuật ngữ và xây dựng chuẩn mực giao tiếp phù hợp với môi trường số.

TỪ KHÓA: Ngôn ngữ Phật giáo; ngôn ngữ học xã hội; lí thuyết giao tiếp; môi trường số; tiếp biến ngôn ngữ; diễn ngôn Phật giáo.

NHẬN BÀI: 25/08/2026. BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 02/11/2026

1. Mở đầu

Ngôn ngữ không phải là thực thể tĩnh tại mà luôn vận động trong tương tác với các thiết chế văn hóa, tôn giáo và môi trường giao tiếp. Trong 45 năm hình thành và phát triển của Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1981-2026), bên cạnh những thành tựu tổ chức, xã hội, có thể chứng kiến cuộc "di cư" mạnh mẽ của hệ thống thuật ngữ Phật giáo từ thiền môn ra không gian xã hội rộng lớn hơn. Đặc biệt, trong kỉ nguyên số, sự tương tác này tạo nên hiện tượng: sự hiện diện và tiếp biến ngôn ngữ Phật giáo trên không gian mạng. Dưới lăng kính ngôn ngữ học văn hóa và ngữ dụng học, môi trường số là "công cụ điều hướng" làm thay đổi hành vi ngôn ngữ. Có thể thấy rằng, ngôn ngữ Phật giáo đang thích ứng năng động, tái cấu trúc sâu sắc về ngữ nghĩa, kí hiệu học và chiến lược giao tiếp trên ba trục: (1) Chuyển dịch nghĩa từ phạm trù tôn giáo sang phạm trù tâm lí xã hội qua cơ chế "giải thiêng"; (2) Chuyển đổi từ diễn ngôn văn bản sang hiển thị kí hiệu học số; (3) Thay đổi vị thế giao tiếp từ độc thoại hướng vào nội tâm sang tương tác đa chiều. Những triết lí siêu hình trong tư tưởng Phật giáo như: *vô thường, tùy duyên, chánh niệm…* nay xuất hiện thường xuyên hơn trong đời sống thường nhật cũng như trên không gian mạng và đã trở thành những từ khóa "chữa lành" của thời đại.

Các nghiên cứu trước đây thường tập trung tiếp cận ngôn ngữ Phật giáo dưới góc độ văn bản học tôn giáo, lịch sử tư tưởng hoặc khảo sát từ vựng học truyền thống (như các công trình nghiên cứu từ điển Phật học hoặc ảnh hưởng của hệ thống từ Hán Việt Phật giáo). Tuy nhiên, hiện tượng di cư và tiếp biến của ngôn ngữ Phật giáo trên môi trường số trong bối cảnh xã hội Việt Nam đương đại chưa được hệ thống hóa đầy đủ dưới lăng kính ngôn ngữ học xã hội và ngữ dụng học. Để giải quyết khoảng trống nghiên cứu này, bài viết tập trung làm rõ hai khái niệm nền tảng: (1) "Tiếp biến" (*Acculturation/ Linguistic adaptation*) trong ngôn ngữ học xã hội, được hiểu là quá trình dung hợp, biến đổi và tái cấu trúc các đơn vị ngôn ngữ (từ vựng, thuật ngữ, phong cách) khi chúng di chuyển từ miền giao tiếp đặc thù (tôn giáo) sang miền giao tiếp đại chúng, gắn liền với sự thế tục hóa và mở rộng trường nghĩa; (2) "Ngôn ngữ trong môi trường số" (*Digital discourse/ Computer-mediated communication*), coi môi trường số là một không gian xã hội mới quy định tính tức thời, tương tác đa

**PGS.TS; Trường Đại học Thăng Long; Email: hoangkimngoc36@gmail.com*

chiều, sự xóa nhòa ranh giới giữa người phát - người nhận, sự chi phối của thuật toán và sự thống trị của các hình thái giao tiếp đa phương thức.

Về tư liệu và phương pháp nghiên cứu, ngữ liệu phục vụ công trình được thu thập và khảo sát từ các bài đăng (*posts*), bình luận (*comments*), trích dẫn (*quotes*), video ngắn (TikTok, Facebook Reels, YouTube Shorts) và thẻ từ khóa (*#hashtags*) xuất hiện trên các nền tảng mạng xã hội phổ biến tại Việt Nam từ năm 2018 đến nay. Trên cơ sở nguồn tư liệu đó, bài viết vận dụng kết hợp các phương pháp phân tích diễn ngôn (*Discourse Analysis*), phân tích kí hiệu học (*Semiotics*), ngữ dụng học (*Pragmatics*) cùng các thao tác phân loại, thống kê định tính nhằm làm rõ quy luật vận động của ngôn ngữ Phật giáo trong không gian mạng. Qua đó, bài viết phác thảo bức tranh vận động của tiếng Việt trong không gian tâm linh, đồng thời góp phần định hướng sử dụng ngôn ngữ Phật giáo làm nguồn lực "sức mạnh mềm" để xây dựng chuẩn mực ứng xử trong kỉ nguyên số.

2. Sự chuyển dịch phạm trù ngữ nghĩa từ thuật ngữ Phật giáo thành từ khóa văn hóa đời sống

Trong hệ thống từ vựng tiếng Việt, thuật ngữ Phật giáo chiếm một tỉ trọng đáng kể, mang theo chiều dày lịch sử, triết lí và hệ thống giáo lí uy nghiêm. Tuy nhiên, dưới tác động của môi trường số và sự chuyển dịch của các mô hình giao tiếp đương đại, phạm vi ngữ nghĩa của các thuật ngữ này không còn đóng khung trong giới hạn "tôn giáo học thuật" hay không gian tĩnh lặng của thiền môn. Chúng đang trải qua một quá trình thâm nhập và thích nghi mạnh mẽ để hòa vào đời sống xã hội, trở thành những yếu tố của "ngôn ngữ đời thường". Quá trình này không chỉ là sự thay đổi đơn thuần về mặt từ vựng mà thực chất là một cuộc tiếp biến ngữ nghĩa sâu sắc thông qua cơ chế đại chúng hóa, phổ quát hóa và tâm lí hóa các giá trị tôn giáo.

Xét theo quan điểm của ngôn ngữ học xã hội, sự chuyển dịch ấy còn có thể được hiểu như sự thay đổi về miền sử dụng và cộng đồng giao tiếp của các đơn vị ngôn ngữ. Một thuật ngữ vốn được sử dụng chủ yếu trong miền tôn giáo khi đi vào miền đời sống, tâm lí, truyền thông và mạng xã hội sẽ chịu tác động của những nhu cầu giao tiếp mới; cùng với đó, các giá trị xã hội và thái độ của người sử dụng tham gia vào quá trình kiến tạo và tái kiến tạo nghĩa. Vì thế, mở rộng trường nghĩa ở đây không chỉ là biến đổi nội tại của từ vựng mà còn là kết quả của sự thay đổi môi trường xã hội và mạng lưới giao tiếp.

2.1. Cơ chế đại chúng hóa và sự mở rộng trường nghĩa

Cơ chế đại chúng hóa trong môi trường số là quá trình đưa các khái niệm trừu tượng, siêu hình, vốn đòi hỏi sự tu tập chuyên sâu của các thuật ngữ Phật giáo đến gần với thực tiễn đời sống và nhận thức phổ quát của đại chúng. Trên các nền tảng mạng xã hội, những thuật ngữ cốt lõi của tư tưởng Phật giáo như: *Khổ* (Dukkha), *Vô thường* (Anicca), *Chánh niệm* (Mindfulness) đã thoát li khỏi văn cảnh kinh điển để nhập diện vào văn cảnh tâm lí học, kĩ năng sống và văn hóa ứng xử hàng ngày. Sự dịch chuyển này làm bùng nổ hiện tượng mở rộng trường nghĩa:

Chánh niệm: Trong kinh điển Phật giáo nguyên thủy, Chánh niệm (*Sati*) là sự tỉnh giác, ghi nhớ không quên để soi chiếu thân - tâm, là yếu tố quan trọng bậc nhất trong Bát chánh đạo nhằm đoạn trừ phiền não và đạt tới giải thoát. Tuy nhiên, trong diễn ngôn số hiện nay, thuật ngữ này đã được "thế tục hóa" và mở rộng trường nghĩa để trở thành một phương pháp trị liệu tinh thần mang tính toàn cầu. Trên các nền tảng như Facebook hay YouTube, "Chánh niệm" thường xuất hiện cùng các từ khóa đương đại như *chữa lành* (healing), *giảm stress*, *sống trọn khoảnh khắc*, *quản trị cảm xúc*. Mục tiêu của chánh niệm từ chỗ hướng đến cõi siêu việt đã dịch chuyển sang mục tiêu hiệu năng cá nhân: giúp con người hiện đại vượt qua áp lực, trầm cảm và sự chênh vênh của đời sống công nghiệp.

Ví dụ: *"Cách mình vượt qua áp lực và phiền não mỗi ngày chỉ bằng 5 phút hít thở chánh niệm giữa giờ làm việc để lấy lại sự cân bằng."* (Tiêu đề video chia sẻ kĩ năng sống hoặc bài viết thực hành mindfulness phổ biến trên các nền tảng mạng xã hội).

Vô thường: Vốn là một quy luật vũ trụ luận chỉ tính chất sinh diệt, biến đổi không ngừng của vạn vật, "vô thường" trên không gian mạng đã được tiếp biến ngữ nghĩa thành một thái độ sống tích cực, một dạng "vắc-xin tâm lí". Người dùng mạng sử dụng khái niệm này để tự nhủ bản thân "buông bỏ

áp lực", "chấp nhận sự thay đổi" hay "không quá bám chấp vào được mất". Diễn ngôn về vô thường trở thành công cụ tinh thần giúp cộng đồng dung hòa những cú sốc từ biến động kinh tế, xã hội và công nghệ.

Ví dụ: (Trạng thái chia sẻ trên Facebook của một nhân viên văn phòng đối diện với biến động công việc): *"Công ty tái cấu trúc, bao nhiêu năm cống hiến mà cuối cùng mình vẫn nằm trong danh sách cắt giảm nhân sự. Buồn và hụt hẫng thật, nhưng nghĩ lại mọi thứ trên đời vốn vô thường, có hợp có tan, thôi thì buông bỏ kì vọng để đón nhận cơ hội mới."*.

Dưới đây là bảng khảo sát, phân loại hệ thống các nhóm thuật ngữ Phật giáo tiêu biểu thường xuyên xuất hiện trên môi trường số và trong đời sống giao tiếp thường nhật:

Bảng 1. *Khảo sát sự tiếp biến về nghĩa của các nhóm thuật ngữ Phật giáo trên môi trường số*

Thuật ngữ gốc	Diễn giải tiếp biến về nghĩa trên môi trường số	Sắc thái chuyển dịch
Nhóm từ chỉ trạng thái tâm lí và mục tiêu sống		
Khổ đau *Phiền não*	Áp lực, bất an, lo âu, căng thẳng	Từ nghiệp báo tâm linh sang tâm bệnh xã hội
An lạc	Bình yên, thanh thản trong tâm hồn	Từ quả vị tu tập cao cấp sang mục tiêu sống tối thiểu
Giải thoát	Thoát khỏi ràng buộc, áp lực dư luận	Từ giải thoát luân hồi sang tự do tâm trí
Vô ngã	Không đặt cái tôi quá lớn	Từ triết lí vô thực thể sang kĩ năng khiêm nhường
Tâm an	Sự tĩnh lặng nội tâm	Từ định lực thiền định sang sự cân bằng cảm xúc
Nhóm từ chỉ quy luật phản ánh thế giới quan và nhân sinh quan		
Nhân quả *Nghiệp*	Gieo gì gặt nấy, hệ quả hành động	Từ định luật vũ trụ sang trách nhiệm cá nhân
Vô thường	Mọi thứ đều thay đổi	Từ triết lí về tính không sang sự thích nghi
Vọng tưởng	Suy nghĩ tiêu cực, suy diễn	Từ trạng thái tâm thức sang lỗi tư duy
Chấp niệm	Cố bám víu, không chịu buông	Từ rễ cái của khổ sang sự bảo thủ
Vô minh	Thiếu hiểu biết, mê lầm	Từ gốc rễ khổ đau sang sự thiếu tỉnh táo
Nhóm từ chỉ hành vi và phương pháp thực hành		
Chánh niệm	Sống tỉnh thức, chú tâm vào hiện tại	Từ phép quán sang kĩ năng tập trung
Tu tập/ Tinh tấn	Rèn luyện bản thân, nỗ lực bền bỉ	Từ khổ hạnh sang tự hoàn thiện
Sám hối	Nhìn lại lỗi lầm, sửa đổi bản thân	Từ nghi lễ tôn giáo sang sự tự phản tỉnh
Thiền định	Ngồi tĩnh tâm, tập trung tâm trí	Từ định học sang phương pháp thư giãn
Buông xả/ Hỉ xả ...	Buông bỏ chấp niệm, bao dung	Từ xả li sang giải tỏa áp lực tâm lí

(Ghi chú: Bảng tổng hợp và phân loại định tính dựa trên kết quả khảo sát các đơn vị ngữ liệu, diễn ngôn trên mạng xã hội từ năm 2018 đến nay).*

Qua khảo sát ngữ liệu, xu hướng "tâm lí hóa" các khái niệm Phật giáo kinh điển cho thấy các thuật ngữ mang tính siêu hình đang được thay thế bằng các biến thể ngôn ngữ đời thường nhằm giải mã các trạng thái bức bối, căng thẳng - những triệu chứng phổ quát của con người trong xã hội đương đại.

2.2. Sự dịch chuyển từ "thuật ngữ Phật giáo" sang "từ khóa văn hóa"

Môi trường số, với đặc trưng vận hành của các thuật toán tìm kiếm (SEO) và hệ thống gợi ý nội dung, đã biến các thuật ngữ Phật giáo thành những keywords mang tính biểu tượng văn hóa. Sự dịch chuyển này phản ánh một xu hướng ngôn ngữ học xã hội thú vị: người dùng mạng (đặc biệt là thế hệ

trẻ) sử dụng các thuật ngữ này không hẳn với tư cách của một tín đồ thuần thành tuân thủ giáo lí, mà với tư cách của những chủ thể đang tìm kiếm giải pháp thực chiến cho các khủng hoảng cá nhân.

Chẳng hạn, khái niệm *tùy duyên* trước đây gắn liền với hệ thống tư tưởng nhân quả, nghiệp báo và đôi khi mang sắc thái định mệnh luận; thì nay, trên môi trường số, nó được sử dụng như một chiến lược giao tiếp linh hoạt. "Tùy duyên" trở thành công cụ ngôn từ để hóa giải sự căng thẳng trong các mối quan hệ xã hội trực tuyến, xoa dịu cái tôi khi đối diện với những kết quả không như ý, hoặc biểu đạt một thái độ sống bình thản trước dòng chảy thông tin hỗn loạn của mạng xã hội. Thuật ngữ lúc này đã chuyển hóa thành một thứ "nhãn mác văn hóa" định hình phong cách ứng xử của cư dân mạng.

Điều này phù hợp với cách nhìn của ngôn ngữ học xã hội về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và bản sắc xã hội. Một đơn vị ngôn ngữ không chỉ mang thông tin về đối tượng được nói tới mà còn có thể phát tín hiệu về thái độ, giá trị, phong cách và sự thuộc về một cộng đồng. Khi "tùy duyên", "chánh niệm", "vô thường" được sử dụng rộng rãi ngoài cộng đồng Phật giáo, chúng vừa mang những giá trị nghĩa mới trong văn cảnh đời sống, vừa có chức năng biểu thị một kiểu định hướng giá trị và một phong cách ứng xử. Chính chức năng xã hội ấy góp phần giải thích vì sao một thuật ngữ tôn giáo có thể trở thành "từ khóa văn hóa" trong đời sống số.

Ví dụ 1: *"Mình luôn cố gắng làm tốt công việc, còn việc có được bổ nhiệm hay không thì tùy duyên, không mong cầu quá".* Cách dùng từ này giúp chủ thể giữ tâm thế bình thản, không bám chấp hay lo lắng quá mức khi kết quả nằm ngoài tầm kiểm soát.

Ví dụ 2: *"Bố mẹ cứ giục em lấy chồng, nhưng chuyện tình cảm em không thể vội vàng được, cứ tùy duyên thì em tin mọi thứ sẽ ổn thôi".* Người nói đã dùng từ "tùy duyên" như một chiến lược xoa dịu tâm lí, giúp buông bỏ áp lực từ định kiến xã hội và đón nhận mọi việc diễn ra tự nhiên.

Bên cạnh đó, nhiều thuật ngữ Phật giáo khác như: *chánh niệm, vô vi…* ngày nay cũng "xuất hành", bước ra khỏi thiền môn để thâm nhập vào đời sống, trở thành những "từ khóa văn hóa", "kim chỉ nam" hay phương châm sống, điều hòa tâm tính, hành động, cách ứng xử của con người trong đời sống hằng ngày.

2.3. Tính đa nghĩa và sự tái định nghĩa trong văn cảnh mới

Sự tiếp biến ngữ nghĩa còn được thể hiện rõ nét qua cơ chế tái định nghĩa các khái niệm truyền thống để phản ánh trực diện các hiện tượng của đời sống công nghệ. Một ví dụ tiêu biểu là sự biến đổi của khái niệm *khẩu nghiệp*. Trong kinh điển, khẩu nghiệp bao gồm bốn ác nghiệp về lời nói (nói dối, nói ác, nói lưỡi hai chiều, nói lời thêu dệt). Tuy nhiên, khi bước vào môi trường số, khái niệm này được mở rộng để bao hàm toàn bộ hệ sinh thái hành vi trên không gian mạng như "bạo lực ngôn từ", hiện tượng "anh hùng bàn phím", hay các bình luận ác ý mang tính công kích cá nhân. Việc tiếp biến nghĩa của "khẩu nghiệp" vào đời sống số đã tạo ra một bộ lọc đạo đức tự nhiên, cung cấp một mã ngôn ngữ quen thuộc để cộng đồng tự nhận diện và điều chỉnh hành vi.

Bên cạnh đó, các khái niệm nền tảng như *tham - sân - si* hay *nghiệp* (karma) cũng được "thế tục hóa" qua các lớp lang ngữ nghĩa mới. Thay vì bàn về nhân quả nhiều đời nhiều kiếp, diễn ngôn số thường quy chiếu "nghiệp" thành "hệ quả từ hành động", biến một luật luân hồi siêu hình thành một nguyên lí trách nhiệm nhân quả nhãn tiền ngay trong đời thực. Nhóm từ "tham - sân - si" được cụ thể hóa thành các trạng thái cảm xúc dễ nhận biết: "sự ham muốn vật chất thái quá", "sự nóng giận mất kiểm soát trước bình luận trái chiều", hay "sự mê muội trước các thông tin giả mạo".

Tóm lại, ở bình diện ngữ nghĩa, ngôn ngữ Phật giáo trong môi trường số không còn đơn thuần giới hạn trong phạm trù ngữ nghĩa của văn bản kinh viện. Quá trình đại chúng hóa, tâm lí hóa và từ khóa hóa đã biến hệ thống thuật ngữ này thành một nguồn lực ngôn ngữ dồi dào, cung cấp công cụ nhận diện, gọi tên và chữa lành các khủng hoảng tinh thần cho con người trong kỉ nguyên số.

3. Sự chuyển dịch về hình thức và phương tiện biểu đạt

Trong môi trường số, sự thay đổi của công cụ giao tiếp đã phá vỡ thế độc tôn của văn bản viết truyền thống, đưa ngôn ngữ bước vào thời kì của tính đa phương thức và kí hiệu học số. Đối với ngôn ngữ Phật giáo, đây không chỉ là một sự điều chỉnh về hình thức thể hiện mà là một cuộc cách mạng

cấu trúc: dịch chuyển toàn diện từ phong cách "diễn xướng" và "thuyết pháp truyền thống" sang phong cách "hiển thị" và "trực quan hóa" trên không gian mạng.

3.1. Chiến lược tối giản hóa ngôn từ và cô đọng văn bản

Về phương diện lí thuyết giao tiếp, sự thay đổi phương tiện kéo theo sự thay đổi trong cách mã hóa và giải mã thông điệp. Khi kênh giao tiếp chuyển từ văn bản dài, diễn giảng trực tiếp sang màn hình nhỏ, video ngắn và dòng tin cuộn nhanh, người tạo lập thông điệp phải tính đến khả năng chú ý, thời gian tiếp nhận và thói quen xử lí thông tin của người nhận. Bởi vậy, cô đọng không đơn thuần là cắt ngắn văn bản mà là một chiến lược thích nghi với điều kiện của kênh và nhu cầu của đối tượng tiếp nhận.

Đặc trưng cốt lõi của giao tiếp số là tốc độ, tính tức thời và áp lực quá tải thông tin, buộc người tiếp nhận phải đọc lướt và xử lí dữ liệu trong thời gian ngắn. Do đó, các văn bản kinh điển vốn có cấu trúc trùng điệp, trường đoạn lập luận sâu sắc và hệ thống khái niệm tầng lớp nay buộc phải trải qua quá trình "giải nén" và cô đọng thành các đơn vị ngôn ngữ cực ngắn:

Dạng thức trích dẫn danh ngôn (quotes):

Những bài thuyết pháp kéo dài hàng giờ hay những phẩm kinh uyên bác nay được chắt lọc thành một câu châm ngôn duy nhất mang tính biểu tượng (ví dụ: *"Hạnh phúc là ở đây và bây giờ"*, *"Buông xuống là bình an"*). Những đơn vị ngôn ngữ này được thiết kế đồ họa bắt mắt, lồng ghép vào nền phong cảnh tĩnh lặng để trở thành các sản phẩm "thực phẩm tinh thần nhanh", dễ dàng lưu trữ, sao chép và chia sẻ trên các nền tảng mạng xã hội.

Hành vi "chia sẻ" (sharing) các quotes:

Thay vì phải viết cả một bài luận dài, một Phật tử hay người dùng mạng chỉ cần nhấn nút "chia sẻ" một bức ảnh có ghi dòng chữ tỉnh thức lên tài khoản cá nhân.

Ví dụ: Trên Facebook hoặc Threads, khi một người đăng bức ảnh nền lá bồ đề kèm câu nói *"Ta là hải đảo của chính mình"*, hành vi "chia sẻ ngôn từ" này biến họ thành một trạm trung chuyển giá trị sống. Thao tác một chạm ấy giúp những khái niệm như "vô thường", "tỉnh thức" vượt qua rào cản hàn lâm, tiếp cận nhanh chóng với giới trẻ và những tầng lớp công chúng chưa từng đặt chân đến cửa thiền.

Hệ thống hashtag định vị cộng đồng:

Việc sử dụng các hashtag như #AnLac, #BuongBo, #ChanhNiem, #PhatPhapNhiemMau không chỉ đóng vai trò là công cụ kĩ thuật để tối ưu hóa tìm kiếm (SEO) mà còn mang chức năng của một chỉ dấu ngôn ngữ văn hóa.

Ví dụ: Khi một người dùng đăng tải bức ảnh chụp góc làm việc tối giản kèm dòng trạng thái bình an và đính kèm các thẻ #ChanhNiem #ThienDinh, họ đang tận dụng thuật toán của mạng xã hội để gom nhóm nội dung của mình vào dòng chảy thông tin thiện lành chung của cộng đồng. Sự cô đọng bằng từ khóa này biến mỗi cá nhân thành một "sứ giả số", góp phần kiến tạo và lan tỏa một "môi trường số tỉnh thức" ngay giữa lòng không gian mạng đầy nhiễu loạn.

3.2. Sự phát triển của ngôn ngữ biểu tượng số

Trong môi trường truyền thông số, các kí hiệu phi ngôn ngữ như emoji, sticker và biểu tượng đồ họa sở hữu khả năng biểu đạt cảm xúc mạnh mẽ hơn ngôn từ thuần túy. Sự tiếp biến của ngôn ngữ Phật giáo thể hiện rõ qua quá trình "biểu tượng hóa" và "hoạt hình hóa" các giá trị tâm linh. Các biểu tượng số như hoa sen, bánh xe pháp luân, bàn tay chắp lại hay sticker chibi mô phỏng chư Tăng Ni đã trở thành một phần không thể thiếu trong bộ mã giao tiếp của cộng đồng mạng.

Ở đây, cần phân biệt phương tiện biểu đạt với nội dung thông điệp. Emoji, sticker, hình ảnh hay âm thanh không tự thân có một nghĩa cố định; giá trị giao tiếp của chúng được xác lập trong quy ước của cộng đồng và trong ngữ cảnh cụ thể. Do đó, từ góc nhìn giao tiếp, sự phát triển của kí hiệu số là quá trình mở rộng mã giao tiếp, trong đó các nguồn lực ngôn ngữ và phi ngôn ngữ phối hợp với nhau để thực hiện chức năng biểu đạt, biểu cảm, liên cá nhân và định hướng hành vi.

Hành vi ngôn ngữ thay thế lời nói:

Khi một người dùng gửi biểu tượng hoa sen 🪷 hoặc bàn tay chắp 🙏 trong phần bình luận, đó không đơn thuần là hình ảnh miêu tả một loài thực vật hay hành động thể xác, mà đã thực hiện chức năng của một hành vi ngôn ngữ gián tiếp. Cơ chế này thay thế hoàn toàn cho lời chào hỏi trang nghiêm, lời chúc phúc an lành, hay sự tán thán trước một thông điệp thiện lành.

Ví dụ: Dưới bài viết kêu gọi trợ giúp hoàn cảnh khó khăn, cộng đồng mạng thường bình luận chuỗi emoji 🙏🙏🙏 thay cho những lời cầu nguyện dài dòng. Tương tự, dưới video ngắn giảng về sự vô thường, người xem thả icon hoa sen 🪷 để thay thế cho lời tán thán "Sadu" hay "Lành thay".

Cơ chế này giúp giản lược hóa các nghi thức lời nói rườm rà, giúp người dùng tiết kiệm thao tác nhưng vẫn bảo lưu trọn vẹn sự trang nghiêm. Qua đó, nó truyền tải năng lượng từ bi, sự sẻ chia và tạo ra không gian giao tiếp vừa gần gũi, thân thiện vừa đậm đà bản sắc văn hóa thiền môn trên không gian số.

3.3. Đa phương thức trong diễn ngôn truyền thông số

Truyền thống Phật giáo từ ngàn xưa luôn đề cao con đường "thân giáo" (hành vi đạo đức thực tế) và "khẩu truyền" (truyền đạt bằng lời nói trực tiếp) thông qua các pháp hội, các buổi giảng kinh nơi đạo tràng. Tuy nhiên, trên các nền tảng video ngắn hiện đại như TikTok, Facebook Reels hay YouTube Shorts, ngôn ngữ Phật giáo đã chuyển hóa thành một loại hình diễn ngôn thị giác đa phương thức, trong đó thông điệp là sự hòa quyện chặt chẽ của cấu trúc ba thành tố: Câu chữ động (Text) + Hình ảnh trực quan (Visual) + Âm nhạc thiền định (Audio).

Sự chuyển dịch này được minh chứng sinh động qua các sản phẩm truyền thông số chính thống của Giáo hội. Chẳng hạn, trong chuỗi video ngắn mang chủ đề *"Giữ tâm bất động"* của Thượng tọa Thích Tiến Đạt do kênh Chùa Đại Từ Ân phát hành, thông điệp Phật giáo không còn bị ràng buộc trong một bài thuyết giảng tuyến tính, khô khan. Nó được tái cấu trúc thành một trải nghiệm đa giác quan: câu chữ cốt lõi được chạy phụ đề động nhấp nháy trên màn hình để thu hút sự chú ý; hình ảnh thân giáo của vị tu sĩ được đặt trong khung hình dọc tương thích hoàn hảo với thiết bị di động thông minh của người trẻ; kết hợp cùng nền âm nhạc thiền du dương (tiếng chuông gió, tiếng suối chảy) tạo ra một không gian tâm linh tức thì ngay tại thời điểm người dùng vuốt màn hình.

Bên cạnh đó, xu hướng này cũng nở rộ qua cách sáng tạo nội dung của các nhà sáng tạo trẻ: họ không giảng kinh bác học mà chọn cách "kể chuyện" bằng ngôn ngữ hiện đại, lồng ghép nhạc thiền vào các video quay cảnh đời thường cùng những dòng phụ đề ngắn gọn.

Ví dụ: Dòng chữ *"Cách mình vượt qua áp lực (phiền não) bằng 5 phút hít thở (chánh niệm)"* thường thấy ở các bài viết blog, bài tập tình huống thực hành, hoặc tài liệu hướng dẫn kĩ năng sống và tâm lí học Phật giáo ứng dụng.

Thông qua cấu trúc đa phương thức này, hình ảnh của bậc tu hành và các giá trị đạo pháp hiện lên không còn khoảng cách xa xôi trên tòa sen cao vời vợi, mà gần gũi như một "KOL số" đang trò chuyện, sẻ chia kinh nghiệm sống. Sự tiếp biến về hình thức biểu đạt đã giúp ngôn ngữ Phật giáo vượt qua các giới hạn chật hẹp của văn bản in ấn, trở thành một bộ phận hữu cơ của văn hóa thị giác và trải nghiệm công nghệ số của con người Việt Nam đương đại.

4. Tương tác xã hội và thách thức về chuẩn mực

Trong lĩnh vực ngữ dụng học, ngữ cảnh giao tiếp luôn đóng vai trò quyết định trong việc chi phối sự lựa chọn mã ngôn ngữ, cấu trúc hội thoại và chiến lược ứng xử của các chủ thể tham gia. Sự tiếp biến của ngôn ngữ Phật giáo trong môi trường số không chỉ dừng lại ở sự biến đổi ngữ nghĩa hay hình thức biểu đạt, mà còn tạo ra một cuộc cách mạng về cấu trúc tương tác: dịch chuyển từ mô hình giao tiếp tập trung - độc thoại sang mô hình mạng lưới - đối thoại đa chiều.

Xét từ lí thuyết ngôn ngữ học xã hội, ngữ cảnh ở đây không chỉ là hoàn cảnh vật lí mà còn bao gồm các quan hệ xã hội, vai giao tiếp, chuẩn mực của cộng đồng, mục đích tương tác và quyền lực diễn ngôn. Một lựa chọn ngôn ngữ được xem là phù hợp hay không phù hợp vì thế phải được đánh giá trong tương quan với người nói, người nghe, quan hệ giữa họ và tình huống giao tiếp cụ thể. Đây

là cơ sở để giải thích tại sao cùng một nội dung giáo lí nhưng có thể được diễn đạt bằng những kiểu ngôn ngữ rất khác nhau trên pháp tòa, trong sách, trong lớp học hay trên mạng xã hội.

4.1. Dân chủ hóa diễn ngôn và sự thay đổi cơ chế giao tiếp

Trong môi trường truyền thống, diễn ngôn Phật giáo mang đậm tính chất một chiều: người thuyết pháp (nguồn phát) giữ vị thế uy quyền trên pháp tòa, trong khi đại chúng (nguồn nhận) tiếp nhận trong sự im lặng kính cẩn và tuân thủ. Tuy nhiên, cấu trúc quyền lực diễn ngôn này đã được điều chỉnh đáng kể trên không gian mạng:

Tính đối thoại tức thời:

Các tính năng tương tác như bình luận (*comment*) và phản hồi (*reply*) trên mạng xã hội đã biến mỗi cá nhân từ một người nghe thụ động trở thành một chủ thể giao tiếp bình đẳng. Ngôn ngữ Phật giáo lúc này không còn đóng vai trò là "lời phán truyền" mang tính độc tôn, mà trở thành chủ đề mở cho các cuộc thảo luận, tranh biện công khai. Sự thay đổi này cho thấy quá trình giao tiếp đã chuyển từ mô hình truyền đạt tương đối một chiều sang mô hình phản hồi liên tục. Người nhận không còn chỉ giải mã thông điệp mà có thể lập tức phản hồi, tái diễn giải, chia sẻ và sản xuất thông điệp mới. Vì vậy, trong môi trường số, ranh giới giữa người phát và người nhận trở nên linh hoạt hơn; mỗi người tham gia đồng thời có thể là người tiếp nhận, người phản hồi và người tạo lập diễn ngôn.

Sự dịch chuyển quyền lực diễn ngôn:

Quyền định nghĩa và diễn giải giáo lí không còn nằm độc quyền trong tay giới giáo phẩm. Các cư sĩ, Phật tử, những người thực hành tâm linh độc lập, hay thậm chí cả công chúng ngoài đạo đều có thể chủ động tham gia vào quá trình lan tỏa, chế tác lại và diễn giải ngôn ngữ Phật giáo theo lăng kính cá nhân. Sức mạnh của "sứ giả số" được thể hiện rõ khi mỗi cá nhân có thể tự do lan tỏa các quotes tỉnh thức, sử dụng hashtag định vị cộng đồng, hoặc viết những dòng bình luận mang tính "hóa giải" ngay dưới các bài viết đầy tranh chấp để điều chỉnh bầu không khí hội thoại. Sự dân chủ hóa này đã biến ngôn ngữ Phật giáo thành tài sản chung của cộng đồng số.

4.2. Vận dụng "khế cơ", "khế lí" qua khẩu ngữ đời thường

Để duy trì sức sống và sự kết nối trong môi trường số có nhịp độ đào thải cao, việc vận dụng các nguyên tắc truyền thống như "khế cơ" (phù hợp với căn cơ, trình độ đối tượng) và "khế lí" (phù hợp với chân lí giáo pháp) đã được nâng tầm thành một chiến lược ngữ dụng học hiện đại.

Xét theo ngôn ngữ học xã hội, đây là sự điều chỉnh phong cách theo đối tượng và tình huống giao tiếp. Chủ thể giao tiếp lựa chọn mã ngôn ngữ, từ vựng, cách xưng hô và mức độ trang trọng trên cơ sở nhận diện người tiếp nhận và quan hệ xã hội với họ. Vì vậy, việc chuyển từ thuật ngữ kinh viện sang khẩu ngữ đời thường không nhất thiết đồng nghĩa với hạ thấp giá trị của nội dung; trong điều kiện thích hợp, đó có thể là một chiến lược thay đổi phong cách nhằm tăng khả năng tiếp nhận thông điệp.

Các bậc giáo phẩm khi tiếp cận công chúng trên không gian mạng đã chủ động rũ bỏ lớp vỏ ngôn từ trang trọng, biền ngẫu để hòa nhập vào hệ thống khẩu ngữ của cư dân mạng. Minh chứng tiêu biểu cho chiến lược này được thể hiện qua phong cách giảng pháp của Thượng tọa Thích Pháp Hòa (được cắt thành các clip ngắn trên Facebook Reels và TikTok với hàng triệu lượt xem). Thay vì sử dụng các thuật ngữ kinh viện bác học như *"Cõi sa-bà vô thường, chúng sinh khổ não do chấp thủ ái kết"*, Thượng tọa đã chuyển hoàn toàn sang khẩu ngữ đời thường, mượn hình ảnh từ chính căn bếp và đời sống hôn nhân để giảng giải:

"Mấy chị đi chợ mua bó rau muống về, việc đầu tiên là phải làm gì? Phải nhặt rau, cọng nào già, lá nào sâu thì mình ngắt bỏ đi, giữ lại cọng non để ăn chứ đúng không? Đời sống vợ chồng cũng vậy đó. Khen nhau thì ít mà 'ghim' lỗi của nhau thì nhiều. Sao mình không chịu 'nhặt rau'? Cái xấu của ông chồng, bà vợ mình ngắt bỏ qua một bên đi, cứ giữ khư khư cái cọng già, cọng héo đó rồi cằn nhằn hoài, tự mình làm khổ mình chứ ai. Người khôn là người biết 'ăn phần non, bỏ phần già'...".

Hoặc khi bàn về sự tức giận và việc giữ thể diện trên không gian mạng, ngôn từ được cập nhật sát với thực tế công nghệ:

"Nhiều khi mình giận lên là mình 'block' (khóa) Facebook người ta liền hà. Làm vậy chi cho mệt vậy? Block rồi bữa sau lại lén lén lấy nick khác vô 'rình' xem họ đăng cái gì. Cái đó gọi là tự mình hành hạ mình chứ hay ho gì đâu. Giận thì cứ để đó, coi như một bài tập để mình luyện cái tâm nhìn vô mà không động...".

Việc sử dụng các đại từ nhân xưng thân mật (*"mấy chị", "ông chồng, bà vợ"*), kết hợp cùng từ vựng công nghệ (*"block", "nick khác", "rình"*) và cấu trúc câu ngắn mang đậm dấu ấn khẩu ngữ phương Nam (*"liền hà", "chi cho mệt vậy"*) đã xóa nhòa hoàn toàn khoảng cách uy quyền. Bài giảng trở thành một cuộc tâm sự góc bếp, giúp giáo lí thẩm thấu vào tâm thức người trẻ một cách tự nhiên.

Bảng 2. *Khảo sát sự tiếp biến về cơ chế giao tiếp gắn với nhóm từ chỉ tương tác và truyền thông (Interaction & Communication)*

Thuật ngữ gốc	Diễn giải tiếp biến vị thế giao tiếp (trên môi trường số)	Sắc thái chuyển dịch
Hoằng pháp *Pháp thoại*	Chia sẻ giá trị sống, buổi nói chuyện	Từ truyền giáo sang truyền cảm hứng
Hóa duyên *Độ sinh*	Giao tiếp, kết nối, giúp đỡ mọi người	Từ hạnh nguyện sang công tác xã hội
Chúng sinh	Con người, mọi người, cộng đồng	Từ đối tượng cứu độ sang chủ thể tương tác
Khế cơ *Khế lý*	Phù hợp đối tượng và giá trị đúng đắn	Từ nguyên tắc truyền đạo sang chiến lược truyền thông
Hộ trì Tam bảo	Gìn giữ, hỗ trợ các giá trị tích cực	Từ hộ pháp sang bảo tồn di sản văn hóa

(Ghi chú: Bảng tổng hợp và phân loại định tính dựa trên kết quả khảo sát các đơn vị ngữ liệu, diễn ngôn trên mạng xã hội từ năm 2018 đến nay).*

4.3. Thách thức trong việc giữ gìn sự chuẩn mực và tôn nghiêm

Sự tương tác đa chiều và tính dân chủ hóa ngôn từ bên cạnh những mặt tích cực cũng đồng thời làm phát sinh những hệ lụy và thách thức lớn về mặt ngữ dụng xã hội:

Từ góc độ lí thuyết giao tiếp, hiệu quả truyền đạt không chỉ được đo bằng mức độ lan truyền của thông điệp mà còn bằng mức độ phù hợp giữa ý định của người phát, nội dung được mã hóa và cách người nhận giải mã. Khi thông điệp bị tách khỏi ngữ cảnh, được cắt ngắn quá mức hoặc được tái sử dụng trong một cộng đồng có chuẩn mực khác, khoảng cách giữa ý định và cách hiểu có thể gia tăng. Đây là một trong những cơ sở lí luận để nhận diện nguy cơ lệch chuẩn ngữ nghĩa và lệch chuẩn ngữ dụng trên môi trường số.

Hệ lụy từ "khẩu nghiệp" số và bạo lực trực tuyến:

Khi ranh giới không gian mạng trở nên ảo hóa, hiện tượng công kích cá nhân, bạo lực ngôn từ (*hate speech*) bùng nổ. Trong bối cảnh này, khái niệm "khẩu nghiệp" đã vượt ra khỏi phạm vi một khái niệm giáo lí đơn thuần để trở thành một từ khóa văn hóa đại chúng. Cư dân mạng sử dụng từ này như một "bộ lọc đạo đức" để cảnh báo về hậu quả của lời nói ác ý trên mạng.

Sự lệch chuẩn ngôn từ và nguy cơ "giải thiêng" quá đà:

Trong một không gian giao tiếp mở, việc cắt ghép các câu chữ Phật giáo thành các meme hài hước hoặc lạm dụng thuật ngữ tôn giáo để giễu nhại, thương mại hóa giật gân có nguy cơ làm rỗng nghĩa, suy giảm tính uy nghiêm và lệch chuẩn ngữ dụng xã hội của hệ thống thuật ngữ Phật giáo truyền thống.

5. Kết luận

Sự tiếp biến ngôn ngữ Phật giáo trong môi trường số tại Việt Nam từ năm 2018 đến nay là một hiện tượng ngôn ngữ - văn hóa vận động khách quan, sinh động. Thông qua các cơ chế đại chúng hóa, tâm lí hóa và đa phương thức hóa, hệ thống thuật ngữ Phật giáo đã vượt qua rào cản kinh viện để thẩm thấu sâu rộng vào đời sống ngôn từ thường nhật, trở thành nguồn tài nguyên ngôn ngữ dồi dào

cung cấp phương tiện nhận diện, xoa dịu các khủng hoảng tinh thần của con người trong kỉ nguyên số.

Quá trình này đồng thời minh chứng cho tính chủ động, linh hoạt của tiếng Việt trong việc dung hợp và tái cấu trúc các giá trị văn hóa - tôn giáo truyền thống trên các nền tảng truyền thông mới. Tuy nhiên, sự vận động tự do trên không gian mạng cũng đặt ra những thách thức không nhỏ về nguy cơ lệch chuẩn ngữ nghĩa và suy giảm sự tôn nghiêm. Điều này đòi hỏi sự định hướng chuẩn hóa ngữ liệu, số hóa tri thức từ giới nghiên cứu và cơ quan quản lí, nhằm giữ gìn bản sắc, tôn nghiêm tôn giáo và phát huy ngôn ngữ Phật giáo như một nguồn lực "sức mạnh mềm" tích cực trong việc định hình chuẩn mực ứng xử văn minh cho cộng đồng cư dân mạng Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Ban Hoằng pháp Trung ương, & Ban Trị sự GHPGVN thành phố Huế (2025), *Vấn đề hoằng pháp trong xu hướng thời đại mới*. Nxb Thuận Hóa.
2. Kawasaki, G., & Fitzpatrick, P. (2016), *Lên mạng cũng là một nghệ thuật: The Art of Social Media: Power Tips for Power Users* (Hoàng Long, dịch). Nxb Lao động.
3. Thích Nhất Hạnh (2001), *Giận*. Nxb Hồng Đức và Phương Nam Book.
4. Thích Nhất Hạnh (2024), *Phép lạ của sự tỉnh thức*. Nxb Thế giới.
5. Thích Pháp Hòa (n.d.), *Bài giảng* [Video]. YouTube.
6. Nguyễn Văn Khang (2019), *Ngôn ngữ mạng – biến thể ngôn ngữ trên mạng*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
7. Đỗ Hồng Ngọc (2023), *Tôi học Phật*. Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
8. Thích Giác Toàn (2023-2024), *Pháp Phật trong cuộc sống* (4 tập). Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
9. Viện Ngôn ngữ học (Hoàng Phê, chủ biên) (2010), *Từ điển tiếng Việt*. Nxb Từ điển Bách khoa.

The adaptation of Buddhist language in the digital environment

Abstract: This article examines the adaptation of Buddhist language in the Vietnamese digital environment from 2018 to the present along three dimensions: semantics, modes of expression, and social interaction. Drawing on sociolinguistics and communication theory, the study analyzes how Buddhist terms have moved from religious domains into everyday life, psychosocial discourse, and digital media, while also examining processes of condensation, multimodalization, and changing relations among communicative participants. Cases such as: *mindfulness, impermanence, tùy duyên, and khẩu nghiệp* illustrate processes of popularization, psychologization, and semantic redefinition. At the communicative level, Buddhist discourse has shifted from a relatively one-way model toward multidirectional interaction, with stylistic adaptation to audiences and communication channels in accordance with the principles of khế cơ and khế lý. The article also identifies risks of semantic and pragmatic deviation when terms are detached from their original contexts, and proposes directions for digitizing and standardizing terminology and developing communication norms appropriate to the digital environment.

Key words: Buddhist language; sociolinguistics; communication theory; digital environment; language adaptation; Buddhist discourse.